

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 460/2024/DS-PT
Ngày: 21/8/2024
V/v tranh chấp về hợp đồng gia
công công trình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

- Ông Lê Khắc Thịnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2024/TLPT-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp về hợp đồng gia công công trình.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 505/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn S**, sinh ngày 01/01/1963;

Địa chỉ: **Số H, đường T, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.**

2. Bị đơn: Ông **Bùi Huy H**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: **Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.**

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông **Phạm Hùng Đ**, sinh năm 1954. Địa chỉ: **Số I Đ, phường B, Quận B, Thành phố Cần Thơ** (văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 5 năm 2024).

3. Người kháng cáo: Ông **Bùi Huy H** là bị đơn trong vụ án.

(ông **S**, ông **Đ** có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn ông Huỳnh Văn S trình bày:**

Vào năm 2016, ông **Bùi Huy H** có lãnh thầu công trình xưởng may **G**, địa chỉ xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Ông **Bùi Huy H** lãnh thầu bao trọn gói phần xây dựng bê tông cốt thép, nhà xưởng thép giá trị bao nhiêu ông không biết.

Riêng phần ông nhận từ ông **Bùi Huy H** như sau:

- Phần kèo thép nhà xưởng lớn $50m \times 84m = 4.200m^2$, ông **H** giao cho ông làm với giá $630.000đ/m^2$ ($50m \times 84m = 4.200m^2 \times 630.000đ/m^2$) = 2.646.000.000đ.

- Gia công lắp ráp dựng xưởng nhỏ $20m \times 84m = 1.680m^2$, tiền công là $70.000đ/m^2$ (vật tư ông **H** cung cấp). Với số tiền công là $70.000đ \times 1.680m^2 = 117.600.000đ$.

Tổng số tiền hai hạng mục trên: $2.646.000.000đ + 117.600.000đ = 2.763.000.000đ$.

Trong quá trình thi công công trình từ ngày 03/11/2016 đến 12/7/2018, ông **Bùi Huy H** tạm ứng cho ông tổng số tiền là 1.829.500.000đ (có hoá đơn chứng từ). Số tiền còn lại là $2.763.000.000đ - 1.829.500.000đ = 933.500.000đ$. Từ đó đến nay ông **Bùi Huy H** hứa hẹn nhiều lần không trả cho ông.

Nay ông làm đơn này yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Hồng Ngự buộc ông **Bùi Huy H** trả cho ông số tiền 933.500.000đ và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm, từ tháng 01/2018 đến tháng 09/2023 là 69 tháng $\times 9.300.000đ = 641.000.000đ$. Tổng cộng gốc và lãi là 1.574.500.000đ (một tỷ năm trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm đồng).

- **Bị đơn ông Bùi Huy H do ông Phạm Hùng Đ đại diện trình bày:**

Ngày 16/10/2023 ông có nhận được thông báo về vụ việc thụ lý vụ án số 161/TB-TLVA. Nội dung thông báo: "Ông **Huỳnh Văn S** yêu cầu ông **Bùi Huy H** trả cho ông số tiền thi công xây dựng công trình và gia công công trình còn thiếu tổng số tiền là 933.500.000đồng và lãi suất 10%/năm (từ tháng 01/2018 đến tháng 9/2023) là 69 tháng $\times 9.300.000đ - 641.000.000đ$. Tổng cộng vốn lãi là 1.574.500.000đ (Một tỷ, năm trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng). Khi ông nhận và đọc thông báo này ông vô cùng bức xúc về việc ông **Huỳnh Văn S** lại yêu cầu ông phải trả tiền thi công cho ông **S**."

Ông xin có trình bày lên Toà án nhân dân thành phố Hồng Ngự một vài vấn đề sau để làm sáng tỏ vụ việc cũng như công tâm minh bạch vấn đề giữa ông với ông **Huỳnh Văn S1**.

1. Ông **S1** thi công, xây dựng, gia công những gì, hạng mục gì, công trình nào, ở đâu. Có phải là công trình của ông hay không ?

2. Số tiền 933.500.000đ là số tiền gì, và thực chất là ông có thiếu ông **S1** hay không. Ông **S1** có biên bản bàn giao công nợ hay giấy nhận nợ hoặc chứng từ gì cho là ông thiếu ông hay không?

3. Số tiền 641.000.000đ mà ông S1 cho là lãi suất ngân hàng, ông S1 có hợp đồng gì hay chứng từ gì chứng minh là ông phải chịu trách nhiệm về khoản tiền này hay không?

4. Số tiền ông S1 làm công trình, chi phí mua vật tư, tiền lương công nhân và các chi phí khác là tiền của ông cho ông S1 mượn để thi công công trình. Vì thực ra lúc ông S1 lãnh công trình từ Công ty G ông sự không có khả năng về tài chính để làm công trình, do đó ông S1 có mượn tiền ông để làm chi phí xây dựng và trả lương công nhân cùng các khoản chi phí khác và mượn luôn cả tư cách pháp nhân của Công Ty ông để lập chứng từ, xuất hoá đơn cho công Ty G để lấy tiền. Ông cũng hoàn tất các thủ tục thanh toán gửi đến Công ty G, nhưng cho đến nay Công ty G chưa thanh toán cho ông (trong đó có tiền công trình mà ông S1 nhận làm cho Công ty G) nên ông chưa đưa lại tiền cho ông S1 cũng như chưa thu hồi được các khoản tiền mà ông đã cho ông S1 mượn trước đó, chứ không phải ông S1 làm công trình cho ông, và ông cũng không thiếu ông S1 số tiền mà ông S1 đã làm cho Công ty G như trên ông vừa trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S.

- Buộc ông Bùi Huy H có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn S số tiền gia công công trình còn nợ tổng cộng gốc và lãi là 1.468.115.450đ (Một tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 5 năm 2024, ông Bùi Huy H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, không thỏa thuận được với bị đơn trong việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không tự thỏa thuận được với bị đơn trong việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của ông **Bùi Huy H.** Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Bùi Huy H** đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông **Bùi Huy H** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn S.** Hội đồng xét xử nhận thấy, ông **Bùi Huy H** có ký hợp đồng với **Công ty G** để thi công trình nhà xưởng, nhà kho cho **Công ty G.** Sau đó, ông **Bùi Huy H** thỏa thuận (không làm hợp đồng hay giấy tờ) thuê ông **Huỳnh Văn S** bằng hình thức gia công lại. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông **S** có mua vật tư của ông **H** như sắt, thép, xà gồ...và có ứng tiền công từ ông **H**, ông **S** không nhận tiền từ **Công ty G.** Sau khi làm xong công trình ông **H** có thanh toán cho ông **S** tiền theo thỏa thuận và còn lại ông **S** là 933.500.000đồng. Ông **S** yêu cầu ông **H** trả phần tiền còn nợ nhưng ông **H** không trả, với lý do ông đã kiện **Công ty G** được Tòa án xét xử xong nhưng **Công ty G** không thi hành bản án khi nào **Công ty G** trả tiền thì ông **H** sẽ trả tiền lại cho ông **S.** Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/01/2024 ông **H** thừa nhận số tiền ông chưa đưa lại cho ông **S** đúng như số tiền ông **S** khởi kiện là 933.500.000đồng (Bút lục số 55).

Việc ông **Huỳnh Văn S** yêu cầu tính lãi của số tiền là 933.500.000đồng, lãi suất 10%/năm bản án sơ thẩm tính từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 4 năm 2024 là 69 tháng là: $933.500.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 69\text{ tháng} = 534.615.450\text{đồng}$ là chưa phù hợp. Bởi vì, ông **S** nhận gia công, công trình bắt đầu từ 03/11/2016 đến ngày 12/7/2018 là kết thúc, quyết toán công trình, kể từ ngày 12/7/2018 đến nay ông **H** không trả tiền cho ông **S**, do đó ông **S** yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả. Xét thấy, giữa ông **H** và ông **S** thỏa thuận bằng miệng, không làm

hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất. Trong quá trình thi công ông H đã tạm ứng cho ông S số tiền 1.829.500.000đồng, do công ty G không trả tiền cho ông H nên ông H không có khả năng trả cho ông S. Ông H đã kiện công ty G đòi tiền, được Tòa án giải quyết không có tính lãi. Ông S cho rằng do ông H không trả tiền nên ông S mới bán nhà trả nợ ngân hàng, số tiền ông H nợ ông 933.500.000đồng nhưng ông S bán nhà hơn 06 tỷ đồng là không có căn cứ chứng minh do ông H không trả tiền mà ông S phải bán nhà trả nợ. Do đó, yêu cầu tính lãi của ông S là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của ông H có một phần cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ để chấp nhận như đã phân tích trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Huy H nên ông Bùi Huy H không phải chịu án phí phúc thẩm. Và án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Ông H phải chịu 40.005.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử buộc ông H trả phần tiền gốc và tiền lãi là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Huy H. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Huy H.
2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S.
 - Buộc ông Bùi Huy H có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn S số tiền gia công công trình còn nợ là **933.500.000đồng** (Chín trăm ba mươi ba triệu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Huỳnh Văn S** được miễn nộp tiền án phí do là người cao tuổi.

- Ông **Bùi Huy H** phải chịu 40.005.000đồng (Bốn mươi triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Bùi Huy H** không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông **H** tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0005157 ngày 17/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND TP. Hồng Ngự;
- CCTHADS TP. Hồng Ngự;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ